

DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHCN ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
NỘP HỌC PHÍ NIÊN CHẾ TRONG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN, ngày tháng năm 2025, của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

- Định mức:
- 1. Đối với khóa QH-2021 chuẩn trở về trước: 1,640,000đ/tháng;
 - 2. Đối với khóa QH-2022 chuẩn: Mức 1: 2,810,000đ/tháng; Mức 2: 2,340,000đ/tháng; Mức 3: 1,870,000đ/tháng;
 - 3. Đối với khóa QH-2023, QH-2024 chuẩn: 3,200,000đ/tháng;
 - 4. Đối với khóa QH-2023, QH-2024 ĐMKTKT: 4,000,000đ/tháng;
 - 5. Đối với CTĐT CLC theo TT23: 3,500,000đ/tháng;
 - 6. Nhà nước cấp bù định mức tối đa là 1,640,000đ/sinh viên/tháng (đối với SV được miễn học phí).

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
1	19020552	Tổng Văn Hùng	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
2	20020437	Hoàng Hải Lý	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
3	21020018	Trần Thị Thu Huệ	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
4	21020037	Nguyễn Đức Thuận	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
5	21020139	Phạm Văn Đức	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
6	21020454	Nguyễn Việt Tài	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
7	21020757	Nguyễn Đăng Dương	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
8	21020781	Bùi Đặng Đức Phong	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
9	21020892	Dương Đức Dũng	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
10	21020915	Ngô Quang Huy	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
11	21021127	Vũ Đức Thiện	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
12	21021148	Nguyễn Tiến Anh	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
13	21020775	Bùi Đức Luân	Mường	Miễn HP (chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
14	21021257	Vàng A Vứ	Mông	Miễn HP (chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
			Tổng miễn HP QH-2021 trở về trước:		114.800.000	114.800.000	0	0
1	20020552	Bùi Hồng Quân	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
2	21020798	Đinh Anh Tùng	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
3	21021003	Bùi Thành Lương	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
4	21021023	Tô Anh Quân	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
5	21021662	Đinh Quang Dự	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
6	21020773	Đinh Thị Mai Linh	Nùng	Giảm 70%HP (chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
7	21020789	Đinh Văn Thạch	Mường	Giảm 70%HP (chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
8	21021660	Lương Phùng Nhâm	Thái	Giảm 70%HP (chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
9	21021656	Bàn Văn Hiếu	Dao	Giảm 70% HP (SV chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
10	21021657	Ma Công Hiệu	Tày	Giảm 70%HP (chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
		Tổng giảm 70%HP QH-2021 trở về trước:			82.000.000	57.400.000	0	24.600.000
1	19020072	Nguyễn Quang Minh	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
2	20020699	Phạm Ngọc Nhất	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
3	21020917	Dương Bá Hưng	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
4	21020973	Nguyễn Minh Điệp	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
		Tổng giảm 50%HP QH-2021 trở về trước:			32.800.000	16.400.000	0	16.400.000
		Tổng MGHP QH-2021 trở về trước:			229.600.000	188.600.000	0	41.000.000
1	22021200	Phạm Đức Hoàng	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
2	22021220	Phạm Hồng Phúc	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
3	22021547	Đỗ Tiến Thành	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
4	22021566	Lê Thiêm Giang	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
5	22022523	Trần Văn Dy	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
6	22022640	Nguyễn Lâm Tùng Bách	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
7	22023126	Đỗ Chung Chiến	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
8	22023152	Vũ Văn Ngọc	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
9	22023102	Hoàng Bùi Huy	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
10	22021182	Lương Văn Kết	Tày	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
11	22021195	Bằng Văn Chiến	Sán Dìu	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
12	22021214	Triệu Minh Nhật	Nùng	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
13	22022138	Nguyễn Quốc An	Tày	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
14	22022140	Nguyễn Hoàng Phương	Mường	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
15	22027161	Nguyễn Bảo Khánh	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	11.700.000	8.200.000	3.500.000	0
16	22027178	Lê Quốc Đạt	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	11.700.000	8.200.000	3.500.000	0
17	22020138	Vũ Danh Thái	Kinh	Miễn HP (Chuẩn mức 3)	9.350.000	8.200.000	1.150.000	0
		Tổng miễn HP QH-2022:			229.450.000	139.400.000	90.050.000	0
1	22021180	Trần Văn Công	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
2	22021215	Lương Mạnh Linh	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
3	22021223	Lay Thành Đạt	Thái	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
4	22021519	Lê Hoàng Anh Lượng	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
5	22021524	Hoàng Thái Sơn	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
6	22022130	Bùi Việt Hoàng	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
7	22022131	Lao Văn Hùng	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
8	22022673	Long Hoàng Vinh	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
9	22026528	Đỗ Hoài Nam	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
10	22026536	Trương Đức Quang	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
11	22021187	Lường Thị Hảo	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
12	22021183	Bùi Đỗ Khôi Nguyên	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
13	22023185	Dương Đình Vương	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
14	22024102	Vì Ngọc Trí	Tày	Giảm 70%HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
15	22026536	Trương Đức Quang	Mường	Giảm 70%HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
16	22027114	Bùi Đức Mạnh	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 2)	11.700.000	5.740.000	3.500.000	2.460.000
17	22026529	Tổng Việt Tùng	Mường	Giảm 70%HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
			Tổng giảm 70%HP QH-2022:		236.500.000	97.580.000	97.100.000	41.820.000
1	22021555	Nguyễn Công Thành	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
2	22021586	Lê Ngọc Đức	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
3	22022520	Phạm Long Nhật	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
4	22022552	Trần Đức Đăng Khôi	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
5	22022560	Phạm Khắc Tiệp	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
6	22022626	Hồ Hà Ngọc Nhất	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
			Tổng giảm 50%HP QH-2022:		84.300.000	24.600.000	35.100.000	24.600.000
			Tổng MGHP QH-2022:		550.250.000	261.580.000	222.250.000	66.420.000
1	23020006	Mai Khả Anh	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
2	23020160	Phạm Đức Thiện	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
3	23020153	Nguyễn Phú Thái	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
4	23020271	Nguyễn Khắc Hiếu	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
5	23020329	Nguyễn Vũ Quang Anh	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
6	23020347	Đặng Đức Duy	Tày	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
7	23020418	Phạm Quân	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
8	23020949	Đinh Thị Ngọc Linh	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
9	23021032	Phạm Đình Khôi Nguyên	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
10	23021010	Nguyễn Bá Hiếu	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
11	23020033	Trương Quang Duy	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
12	24022087	Hà Ngọc Bảo	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
13	24022135	Đỗ Văn Hùng	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
14	24022459	Trần Đức Thịnh	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
15	24023070	Nguy Thị Ngọc Thu	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
16	24022340	Trần Duy Hoàng	Kinh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
17	23020682	Châu Khánh Ly	Tày	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
18	23020977	Phạm Thị Thu Thủy	Mường	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
19	23021385	Bùi Mạnh Dũng	Mường	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
20	24022201	Lô Thị Diệu Sơn	Thái	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
21	24022292	Lê Minh Đức	Kinh	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
			Tổng miễn HP QH-2023, 2024:		336.000.000	172.200.000	163.800.000	0
1	23020017	Nguyễn Phú Cường	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
2	23020080	Đinh Viết Huy	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
3	23020677	Tạ Duy Khánh	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
4	23020705	Lù Minh Tường	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
5	23020748	Lục Văn Khoa	Nùng	Giảm 70%HP (chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
6	23020817	Võ Viết Hoàng	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
7	23020849	Lê Thị Linh Nga	Mông	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
8	23021026	Đàm Đức Mạnh	Hoa	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
9	23021107	Đồng Văn Hải	Thái	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
10	23021121	Đinh Thị Huế	Nùng	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
11	23021178	Nguyễn Thủy Tiên	Tày	Giảm 70%HP (chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
13	24022089	Nguyễn Văn Bình	Mường	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
12	24022201	Lô Thị Diệu Sơn	Thái	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
13	24022397	Đặng Quang Minh	Tày	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
			Tổng giảm 70%HP QH-2023, 2024:		224.000.000	80.360.000	109.200.000	34.440.000
1	23020164	Phạm Minh Thông	Nùng	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
2	23020792	Bùi Tiến Dũng	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
3	23020997	Vũ Mạnh Chiến	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
4	24022166	Lê Vương Bình Minh	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
5	24022326	Hoàng Mạnh Hiếu	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
6	24022944	Trương Ngọc Anh	Kinh	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
7	24023094	Nguyễn Thành Vinh	Kinh	Giảm 50%HP (chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
			Tổng giảm 50%HP QH-2023, 2024:		112.000.000	28.700.000	54.600.000	28.700.000
				Tổng MGHP QH-2023, 2024:	672.000.000	281.260.000	327.600.000	63.140.000
				Tổng MGHP chuẩn:	1.451.850.000	731.440.000	549.850.000	170.560.000
1	23020531	Nguyễn Mạnh Hà	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
2	23020565	Đặng Anh Quế	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
3	23021518	Hoàng Thành Đạt	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
4	23021570	Tổng Đức Hùng	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
5	23021732	Lê Huy Thực	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
6	23021810	Nguyễn Thanh Hà	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
7	23021820	Đỗ Trung Hiếu	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
8	23021854	Hoàng Bình Lâm	Tày	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
9	23021917	Bùi Văn Thành	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
10	24020100	Đinh Văn Dương	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
11	24020121	Tổng Ngọc Hiền	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
12	24020208	Nguyễn Hữu Hải Long	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
13	24020251	Nguyễn Trung Nghĩa	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
14	24020474	Trần Anh Duy	kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
15	24021165	Ngô Hải Nam	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
16	24020643	Đinh Văn Thái	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
17	24020764	Phạm Đình Kiên	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
18	24021096	Đặng Thìn Dũng	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
19	24021168	Phạm Thanh Nghĩa	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
20	24021423	Bùi Tiến Dũng	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
21	24021613	Nguyễn Anh Sơn	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
22	24021849	Lê Chí Kiên	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
23	24022537	Phạm Mạnh Hùng	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
24	24022652	Trần Duy Hiếu	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
25	24022712	Đàm Hồng Quân	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
26	24022793	Phạm Huy Hoàng	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
27	23021484	Đỗ Quang Cường	Mường	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
28	24020439	Phạm Xuân Đạt	Kinh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
29	24020319	Thìn Thị Thuý	Nùng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
30	24020921	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Tày	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
				Tổng miễn HP ĐMKTKT:	600.000.000	246.000.000	0	354.000.000
1	24020067	Bùi Văn Đình	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
2	24020482	Giàng Hải Hà	H'Mông	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
3	24020484	Giàng A Hải	H'Mông	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
4	24020486	Lương Minh Hải	Thái	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
5	24020517	Vì Minh Huế	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
6	24020731	Nông Đức Dũng	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
7	24020825	Phạm Vũ Quốc Việt	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
8	24021211	Bùi Xuân Trường	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
9	24021303	Đặng Trần Nguyên	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
10	24021485	Lã Việt Hoàng	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
11	24021680	La Minh Vũ	Nùng	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
12	24021958	Phạm Văn Sơn	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
13	24022839	Bùi Anh Tuấn	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
14	24020540	Nông Việt Khánh	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
15	23020626	Ma Đức Minh	Tày	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
16	24021635	Bùi Quang Thọ	Mường	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
				Tổng giảm 70%HP ĐMKTKT:	320.000.000	91.840.000	0	228.160.000
1	23020514	Phạm Phúc Việt Anh	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
2	23020628	Nguyễn Tuệ Minh	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
3	23021499	Võ Minh Dũng	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
4	23021910	Trần Anh Tuấn	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
5	24020475	Trần Lê Duy	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
6	24020523	Phan Bùi Tiến Hùng	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
7	24020564	Lê Duy Mạnh	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
8	24021272	Nguyễn Đức Hoàn	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
9	24021496	Nguyễn Minh Hùng	Mường	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
10	24021777	Bùi Hoàng Hải	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
11	24021931	Nguyễn Thị Mai Phương	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
12	24021979	Phạm Công Thứ	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
13	24022497	Nguyễn Tuấn Anh	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
14	24022910	Lê Xuân Thành	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
15	24022926	Nguyễn Hữu Tùng	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
16	24021073	Trần Văn Báu	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
17	24021206	Trần Đức Trọng	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
18	24021810	Nguyễn Xuân Hùng	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
19	24021866	Nguyễn Nhật Linh	Kinh	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
				Tổng giảm 50%HP ĐMKTKT:	380.000.000	77.900.000	0	302.100.000
				Tổng MGHP ĐMKTKT:	1.300.000.000	415.740.000	0	884.260.000
1	20021408	Lê Thị Cẩm Nhung	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
2	21020696	Hoàng Nhật Minh	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
3	21020699	Trần Hà Thảo Nguyên	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
4	21021307	Ngô Huy Hoàng	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
5	21021351	Lê Minh Phương	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
6	21021620	Lê Trọng Nghĩa	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
7	22026114	Hoàng Tùng Dương	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
8	22028037	Trịnh Ngọc Chiến	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
9	22028093	Chu Quang Cần	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
10	22028298	Nguyễn Đức Phát	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
11	22028304	Lê Trung Hiếu	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
12	22028307	Nguyễn Nhật Quang	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
13	22028328	Nguyễn Nho Hiếu	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
14	22029014	Hà Đức Minh	Kinh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
				Tổng miễn HP TT23:	245.000.000	114.800.000	0	130.200.000
1	21021671	Bùi Bảo Tín	Mường	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
2	22028176	Mã Nguyễn Khánh Hùng	Mông	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
3	22028270	Nguyễn Quang Trung	Tày	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
4	20021430	Nông Ngọc Sơn	Tày	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
5	22028259	Hoàng Đức Dương	Tày	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
				Tổng giảm 70%HP TT23:	87.500.000	28.700.000	0	58.800.000
1	21020673	Nguyễn Thành Vinh	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
2	21021505	Nguyễn Việt Hùng	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
3	21021576	Đinh Quang Đức	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
4	21021580	Phạm Thu Hằng	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Dân tộc	Hưởng chính sách	Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
5	21021597	Lê Văn Huỳnh	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
6	22025530	Nguyễn Bảo Ngọc	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
7	22028203	Đặng Mạnh Cường	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
8	22029095	Trần Tuấn Hưng	Kinh	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
				Tổng giảm 50%HP TT23:	140.000.000	32.800.000	0	107.200.000
				Tổng MGHP TT23:	472.500.000	176.300.000	0	296.200.000